

Bản án số: 40 /2020/DS-PT

Ngày: 07/7/2020

"V/v: Tranh chấp hợp Đ vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với thành phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà - Th- ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải D- ơng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải D- ơng: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 03 tháng 7 và ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải D- ơng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2020/DS-PT ngày 07 tháng 01 năm 2020, về việc " *Tranh chấp hợp Đ vay tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐ-PT ngày 18/02/2020 và các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Đều có địa chỉ tại: Thôn H, xã Đ, huyện M, Tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 332 Lương Thế V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (*Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án*).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện M, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Khắc D- Luật sư thuộc văn phòng luật sư Đ- Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (*Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án*).

3. Người kháng cáo: Bà Vũ Thị T (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 20/11/2017 bà Vũ Thị T có vay của ông Đ, bà H số tiền 400.000.000 đồng, với lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Quan hệ vay tiền được phản ánh trên “*Giấy biên nhận vay nợ*” lập cùng ngày. Giấy vay nợ do ông Đ viết đưa cho bà T ký và ghi rõ họ tên, sau đó bà T đã nhận đủ tiền vay, khi đến hạn trả nợ bà T không trả tiền nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, mặc dù ông bà đã nhiều lần đòi nợ. Ông Đ xác định cho bà T vay bằng tiền mặt, tiền mệnh giá 500.000 đồng, bà T trực tiếp nhận, không có ai làm chứng. Ngoài số tiền cho vay nợ nêu trên, vợ chồng bà T còn mua nợ tiền cám để chăn nuôi hiện vẫn chưa trả, nhưng đây là hai giao dịch khác nhau, không phải là việc chuyển nợ tiền mua cám sang tiền nợ vay.

Nay ông Đ, bà H khởi kiện đòi bà T phải trả tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử, tổng cộng là 528.800.000 đồng. Trong đó tiền nợ gốc 400.000.000 đồng. Tiền nợ lãi trong hạn $400.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \text{ tháng} \times 6 \text{ tháng} = 24.000.000 \text{ đồng}$. Tiền nợ lãi quá hạn = 150% lãi suất trong hạn, tính từ ngày 20/05/2017 đến ngày 14/11/2019 là 17 tháng 14 ngày = 104.800.000 đồng ($400.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \text{ tháng} \times 17 \text{ tháng} 14 \text{ ngày}$).

Theo bị đơn bà Vũ Thị T trình bày: Chồng bà là ông Vũ Văn Tr, sinh năm 1965, do bị bệnh nên đã chết vào ngày 11/7/2017, không để lại di chúc.

Đến ngày 20/11/2017, ông Nguyễn Văn Đ đến nhà bà nói “*Do anh Tr chết rồi thì giấy nợ chuyển sang tên chị*”, khi đó ông Đ có đưa cho bà một tờ giấy để xem và đối chiếu, ngay sau đó bà đã ký vào tờ “*Giấy biên nhận vay nợ*” ngày 20/11/2017 do ông Đ viết đưa cho bà, khi ký bà cũng không xem xét cụ thể, sau này tờ giấy ông Đ đưa cho bà xem đã bị thất lạc, nay không lưu giữ được, khi ký chỉ có một bản do ông Đ giữ, không có ai làm chứng.

Bà xác nhận từ trước đến nay sức khỏe bình thường, không có bệnh án thần kinh, chữ ký trong “*Giấy biên nhận vay nợ*” ngày 20/11/2017 do bà ký và ghi rõ họ tên là đúng, tuy nhiên bà ký trong tâm trạng lo lắng, căng thẳng, không tỉnh táo do chồng bà mới chết, còn sự thật là bà không trực tiếp vay nợ ông Đ, do vậy bà không nhất trí trả cho ông Đ, bà H 400.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi. Trường hợp chồng bà có vay nợ thì ông Đ phải ghi là chuyển nợ từ ông Tr sang cho bà thì mới đúng, nhưng ông Đ lại ghi là bà vay 400.000.000 đồng là không đúng. Nếu ông Đ chứng minh chồng bà có vay nợ và chưa trả ông Đ 400.000.000 đồng thì bà chấp nhận trả thay chồng số tiền nêu trên. Chồng bà chết không để lại di chúc và không kịp dặn dò gì, toàn bộ sổ sách, tài liệu theo dõi mua cám, vay nợ của ông Đ đã bị thất lạc không còn lưu giữ được nên bà không thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 24.000.000 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 104.800.000 đồng. Tổng cộng là 528.800.000 đồng (*Năm trăm hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2019 bà T kháng cáo xác định bà không vay tiền của ông Đ. Tại cấp phúc thẩm bà T cung cấp 01 USB trong đó ghi âm cuộc đối thoại giữa anh Vũ Thế V (con trai của bà T), ông Vũ Ngọc A (anh trai của bà T) với ông Nguyễn Văn Đ. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T có quan điểm: Theo lời khai của ông Đ thì ông Đ là người cho bà T vay tiền và trực tiếp đem số tiền 400.000.000 đồng đến nhà bà T để đưa cho bà T, sau đó 2 bên viết giấy vay nợ. Điều này không phù hợp với thực tế. Xem xét về tính pháp lý của giấy vay tiền thì thấy về hình thức và nội dung của “*Giấy biên nhận vay nợ*” không đúng bản chất của việc vay tiền mà đó chính là việc 2 bên xác nhận lại việc vay nợ đã xảy ra trước đó. Lời khai của bà T xác định ông Đ bảo chồng bà là người vay tiền và bảo bà ký nên bà đã ký là phù hợp với nội dung của giấy nhận nợ. Do vậy bà T có quan điểm nếu nguyên đơn chứng minh được việc ông Tr vay nợ thì bà sẽ trả là phù hợp với thực tế. Bên cạnh đó căn cứ nội dung đoạn video do bà T cung cấp cho thấy ông Đ thừa nhận có cho ông Tr vay 300.000.000 đồng sau đó tính lãi thành 400.000.000 đồng, đến khi xét xử thành hơn 500.000.000 đồng. Điều này có ý nghĩa chứng minh là bà T khi ký vào giấy biên nhận vay nợ chính là việc xác nhận khoản nợ đã vay trước đó. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Trường hợp không làm rõ được thực chất của việc vay nợ thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quan điểm: Nguyên đơn xác định ngày 20/11/2017 có giao dịch giữa ông Đ và bà T, ông Đ đã giao cho bà T số tiền 400.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng và thiết lập “*Giấy biên nhận vay nợ*”. Khi ký bà T là người có đủ năng lực hành vi và là người biết chữ nên trước khi ký bà T phải đọc nội dung. Không có bằng chứng nào cho thấy bà T bị lừa dối hay bị cưỡng ép khi ký vào biên bản. Về hình thức và nội dung trong “*Giấy biên nhận vay nợ*” đảm bảo đúng quy định của Bộ luật dân sự. Do vậy bản án sơ thẩm dựa trên nguồn chứng cứ là “*Giấy biên nhận vay nợ*” để buộc bà T phải trả tiền cho ông Đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với các đoạn video do bị đơn cung cấp không rõ về hình ảnh và giọng nói nên không thể xác định được đó có

phải là hình ảnh và giọng nói của ông Đ hay không. Ông Đ cũng không thừa nhận. Đoạn video đã bị cắt ghép nên không có giá trị chứng minh và không phải là chứng cứ trong vụ án. Đề nghị Hội Đ xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội Đ xét xử và thư ký phiên tòa: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội Đ xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, cơ bản các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn không thừa nhận hình ảnh và lời nói trong video là của ông Đ. Bị đơn – Bà T xác định video này không phải là chứng cứ nên đây không phải là chứng của của vụ án. Bà T cho rằng khi ký “*Giấy biên nhận vay nợ*” bà không đọc nội dung vì tưởng đó là khoản vay của ông Tr, mặt khác khi đó bà T tinh thần không ổn định nên đã ký vào “*Giấy biên nhận vay nợ*”. Lời trình bày của bà T không có căn cứ. Do vậy đề nghị Hội Đ xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử thấy: Theo bà T thực tế bà không vay tiền của ông Đ nên bà không có trách nhiệm phải trả tiền. Tuy nhiên căn cứ “*Giấy biên nhận vay nợ*” do nguyên đơn xuất trình thể hiện ngày 20/11/2017 bà T có vay của ông Đ số tiền 400.000.000 Đ, lãi suất 1%/tháng, thời hạn 06 tháng phải trả hết. Bà T thừa nhận chữ ký T và Vũ Thị T tại phần cuối của “*Giấy biên nhận vay nợ*” là do bà T ký. Bà T cho rằng khi ký bà không minh mẫn và không đọc nội dung nên bị ông Đ lừa dối để bà Ký vào biên bản. Tuy nhiên bà không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc mình bị lừa dối. Thực tế bà T là người có đủ năng lực hành vi dân sự, biết đọc và biết viết nên bà phải chịu trách nhiệm đối với văn bản mà bà đã ký nhận.

[2] Mặt khác tại cấp sơ thẩm bà T thừa nhận khi còn sống có lần chồng bà có nói là có việc vay tiền của ông Đ, bản thân bà T cũng thừa nhận thực tế có việc vay nợ này, tuy nhiên vay bao nhiêu, giao dịch vay tiền thế nào bà không nhớ. Sau khi chồng bà chết được khoảng 2-3 tháng ông Đ có cầm giấy nhận nợ đến nhà bà nói là do chồng bà chết nên giấy nợ chuyển sang tên bà, khi đó ông Đ có đưa có đưa cho bà 01 tờ giấy chồng bà đã vay tiền để xác nhận. Giấy nhận nợ mới bà ký thì ông Đ giữ, còn giấy nhận nợ cũ do chồng bà ký trước đây thì ông Đ có đưa cho bà cầm. Tuy nhiên bà không xem xét cụ thể, sau này tờ giấy bị thất lạc nên bà không còn lưu giữ để cung cấp cho Tòa án. Khi ký nhận cho chồng khoản nợ đó ông Đ có nói nợ gốc là hơn 200.000.000 đồng cộng với tiền lãi hơn 3 năm chưa trả thì tổng số nợ vào khoảng hơn 400 triệu đồng (B1 31, 40, 63). Lời khai của bà T đã chứng minh

bà T biết việc chồng bà vay tiền của ông Đ và Đ ý chuyển khoản nợ đó sang tên của bà. Do vậy giả sử có việc thực chất “*Giấy biên nhận vay nợ*” là việc 2 bên chốt nợ đối với khoản nợ trước đó của ông Tr (Chồng bà T) thì bà T cũng đã Đ ý chuyển khoản nợ của ông Tr sang cho bà và bà Đ ý trả khoản nợ này.

[3] Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà T xác nhận khoản nợ mà ông Tr nợ ông Đ (nếu có) thì sẽ là khoản nợ chung vợ chồng, Đ thời bà tự nguyện trả toàn bộ số nợ này. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào “*Giấy biên nhận vay nợ*” có chữ ký của bà T để buộc bà T trả nợ cho ông Đ, bà H là có căn cứ.

[4] Đối với các đoạn video do bà T xuất trình Hội Đ xét xử thấy: Bà T cho rằng trong đoạn video này có 1 phần nội dung thể hiện ông Đ thừa nhận khoản nợ mà ông Đ khởi kiện bà T thực chất là số tiền trước đó ông Đ đã cho ông Tr vay 300.000.000 đồng. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của ông Đ không xác định được hình ảnh và giọng nói của người trong đoạn video có phải là ông Đ hay không. Thông qua người đại diện theo ủy quyền ông Đ cũng không thừa nhận có việc nói chuyện với ông A và anh V. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để triệu tập ông Đ tham gia tố tụng để làm rõ nội dung này nhưng ông Đ không đến, nên không có căn cứ chứng minh người trong đoạn video chính là ông Đ. Mặt khác như đã phân tích ở trên, giả sử khoản nợ các bên đang tranh chấp là của ông Đ cho ông Tr vay thì việc bà T đồng ý ký vào “*Giấy biên nhận vay nợ*” là đồng nghĩa với việc bà T chấp nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Tr.

[5] Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương như sau.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Vũ Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 24.000.000 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 104.800.000 đồng. Tổng cộng là 528.800.000 đồng (*Năm trăm hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng*).

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận của các bên

nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Vũ Thị T phải chịu 25.152.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H số tiền 6.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0002981, ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu số AA/2017/0003033 ngày 22/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền